

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 của Chính phủ về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017-2020 (đã khởi công và sắp khởi công); Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 30/9/2015; Quyết định điều chỉnh số 930/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4387/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, trừ lượng tính đến ngày 06/9/2021 (khu vực 1 thăm dò mở rộng);

Căn cứ Giấy phép số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Nguyên Phú được khai thác đất san lấp và tận thu đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng công suất khai thác mỏ đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Nguyên Phú;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ngày 28/3/2022 của Công ty TNHH Nguyên Phú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 397/TTr-STNMT ngày 05/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Nguyên Phú (Mã số doanh nghiệp: 2800204616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; địa chỉ Khu 5, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa) được khai thác, chế biến khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại tại xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ 93.516 m², gồm 2 khu vực:

+ Khu vực 1 có diện tích 85.674 m², thuộc xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành (xã Thành Công là 5.638 m², xã Thành Tân là 80.036 m²)

được giới hạn bởi các điểm góc từ 01 đến 22, có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và trên Bản đồ khu vực mỏ kèm theo.

+ Khu vực 2 có diện tích 7.842 m², thuộc xã Thành Tân, được xác định bởi các điểm góc từ 23 đến 27 và từ 28 đến 34, có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và trên Bản đồ khu vực mỏ kèm theo.

- Mức sâu khai thác:

+ Khu vực 1: Mức sâu thấp nhất + 25 m.

+ Khu vực 2: Mức sâu thấp nhất +15 m.

- Trữ lượng địa chất là: 1.447.474 m³, trong đó trữ lượng đất san lấp là: 1.335.353 m³; trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại là 112.121 m³ (tương đương 196.212 tấn);

- Tổng trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác (đến thời điểm ngày 30/9/2021) là: 1.316.388 m³, trong đó trữ lượng đất san lấp là: 1.204.267 m³; trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại là 112.121 m³ (tương đương 196.212 tấn).

+ Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác còn lại tại khu vực mỏ cũ (đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015) là: 243.246 m³ - 131.086 m³ = 112.160 m³, trong đó: trữ lượng đất san lấp là: 39 m³; trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại là 112.121 m³ (tương đương 196.212 tấn)

+ Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác tại khu vực mỏ mở rộng (chưa được cấp phép) là: 1.204.228 m³ đất san lấp

- Trữ lượng khai thác: 1.134.279 m³, trong đó trữ lượng đất san lấp là: 1.023.297 m³; trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại là 110.982 m³ (tương đương 194.219 tấn).

- Công suất khai thác:

+ Năm thứ 1: 400.000 m³/năm;

+ Năm thứ 2: 400.000 m³/năm;

+ Năm thứ 3 đến năm thứ 10: 41.785 m³/năm.

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

- Thời hạn khai thác: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Đề cung cấp đất phục vụ Gói thầu số 13XL: “Thi công xây dựng đoạn Km 307+600 - Km318+000 dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45 thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020”, theo Hợp đồng đã ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh, khối lượng khoáng 650.000 m³; phục vụ các công trình trọng điểm quốc gia, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an

ninh, theo chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai; công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới; nghiêm cấm việc nâng giá, ép giá, nếu vi phạm phải xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Công ty TNHH Nguyên Phú có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất, mục đích sử dụng khoáng sản theo quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành; nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến sản xuất của Nhân dân, không vận chuyển quá tải trọng, quá khổ giới hạn, chịu trách nhiệm sửa chữa hư hỏng, hoàn trả kết cấu hạ tầng giao thông do quá trình khai thác, vận chuyển gây ra; bố trí bãi tập kết đất, vật liệu thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

10. Thực hiện đầy đủ các nội dung cam kết; tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan trong việc khai thác khoáng sản; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra các vi phạm trong quá trình khai thác khoáng sản tại khu vực mỏ nêu trên.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Giấy phép số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty TNHH Nguyên Phú phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản VN (b/c);
- Các Sở: TN&MT, GTVT, XD, NN&PTNT;
- UBND huyện Thạch Thành;
- Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ GTVT;
- UBND các xã: Thành Công, Thành Tân (huyện Thạch Thành);
- Công ty TNHH Nguyên Phú;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh;
- Lưu: VT, KTTC, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**TOẠ ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐẤT SAN LẬP VÀ ĐÁ ONG PHONG HÓA
KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI TẠI XÃ
THÀNH CÔNG VÀ XÃ THÀNH TÂN, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA**

*(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-UBND
ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1 S = 85.674 m ²	1	2232 353,00	570 755,00
	2	2232 338,00	570 677,00
	3	2232 436,36	570 670,14
	4	2232 388,09	570 565,01
	5	2232 303,00	570 499,00
	6	2232 335,00	570 434,00
	7	2232 369,18	570 438,46
	8	2232 381,00	570 440,00
	9	2232 397,03	570 438,32
	10	2232 386,88	570 324,39
	11	2232 316,04	570 327,61
	12	2232 283,00	570 329,11
	13	2232 243,58	570 272,40
	14	2232 262,10	570 244,53
	15	2232 227,27	570 191,18
	16	2232 207,00	570 349,53
	17	2232 233,20	570 336,26
	18	2232 249,44	570 344,68
	19	2232 241,66	570 419,00
	20	2232 196,96	570 427,63
	21	2232 163,00	570 692,00
	22	2232 241,89	570 824,15
Khu vực 2 S = 7.842 m ²	23	2229 016,74	571 627,54
	24	2229 024,00	571 630,00
	25	2229 090,00	571 509,00
	26	2229 029,00	571 486,00
	27	2229 016,18	571 480,70
	28	2229 030,92	571 483,21
	29	2229 085,00	571 404,00
	30	2229 051,00	571 412,00
	31	2229 047,67	571 408,99
	32	2229 031,05	571 437,87
	33	2229 021,72	571 466,00
	34	2229 021,94	571 480,31